

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương
và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2016, tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Báo cáo số 117/BC-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 17/BC-HĐND-KTNS ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 4.000 tỷ đồng;

(Có biểu chi tiết kèm theo)

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 7.252 tỷ 938 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2016 như sau:

Tổng chi ngân sách tỉnh là: 6.050 tỷ 967 triệu đồng, trong đó:

1. Chi trong cân đối ngân sách tỉnh 2.752 tỷ 164 triệu đồng;

2. Các khoản chi được quản lý qua ngân sách: 389 tỷ 500 triệu đồng;

3. Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã: 2.909 tỷ 303 triệu đồng.

Điều 3. Để hoàn thành nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2016, các ngành, các cấp cần triển khai thực hiện tốt các nội dung trọng tâm sau:

1. Về thu:

- Tăng cường thu hút, khuyến khích đầu tư vào địa bàn tỉnh nhà, tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh nhất là về tín dụng, thị trường tiêu thụ, đổi mới công nghệ. Ưu tiên thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm chủ lực của tỉnh trong lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi và các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao nhằm tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế hợp lý, chú trọng chất lượng và mức tăng trưởng từng ngành, từng lĩnh vực;

- Tập trung đơn đốc việc thu nộp thuế của các doanh nghiệp trọng điểm trên địa bàn quản lý như: cao su, thủy điện, chế biến gỗ, viễn thông, điện lực;...

- Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành, khai thác tốt các nguồn thu, chống thất thu ngân sách nhất là lĩnh vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh,

đặc biệt tập trung vào các doanh nghiệp, hộ kinh doanh ăn uống, xăng dầu, vận tải, xây dựng tư nhân,... Chủ động tham mưu, đề xuất Ban chỉ đạo tỉnh, huyện, thị xã cùng các ban ngành, Ủy ban nhân dân địa phương thực hiện hiệu quả Ban chỉ đạo chống thất thu và đôn đốc thu nộp ngân sách Nhà nước trên địa bàn theo Quyết định số 1737/QĐ-UBND ngày 20/9/2013 và Quyết định số 2561/QĐ-UBND ngày 28/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước;

- Phân tích, đánh giá tình hình quản lý đăng ký thuế, kê khai, quyết toán thuế nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý thuế. Tăng cường kiểm tra các tổ chức, cá nhân không đăng ký kinh doanh nhưng thực tế có kinh doanh để đưa vào diện quản lý và lập bộ thu thuế đúng quy định. Đôn đốc việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân nhằm đạt mục tiêu tỷ lệ hồ sơ khai thuế đúng hạn 100% so với số cần phải khai nghĩa vụ thuế theo chế độ quy định. Tổ chức giao nhiệm vụ kiểm tra đôn đốc để thực hiện mục tiêu kiểm tra 100% hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế nhằm phát hiện, xử lý kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế phải nộp;

- Triển khai có hiệu quả các biện pháp đôn đốc thu nợ và cưỡng chế nợ thuế nhằm hạn chế nợ phát sinh mới, động viên kịp thời nguồn lực cho ngân sách nhà nước theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế và các văn bản chỉ đạo của Tổng cục Thuế. Thực hiện công bố công khai thông tin các doanh nghiệp nợ thuế lớn, chây ỳ trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 74 Luật Quản lý thuế;

- Tiếp tục đôn đốc và xử lý dứt điểm số còn lại theo kiến nghị của cơ quan Kiểm toán Nhà nước năm 2014 và các tồn tại của năm 2009, 2010, 2012. Đồng thời xử lý dứt điểm các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ;

- Các ngành Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã rà soát toàn bộ các dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đã có quyết định trúng đấu giá để đôn đốc các chủ đầu tư, tổ chức nộp kịp thời tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước. Đồng thời tiếp tục đôn đốc thu hồi nợ đọng tiền sử dụng đất, tiền thuê đất kịp thời vào ngân sách nhà nước.

2. Về chi:

Tổ chức điều hành và kiểm soát chi ngân sách nhà nước trong phạm vi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh giao, trong dự toán điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2016 chỉ thực hiện điều chỉnh tăng chi cho nhiệm vụ cải cách tiền lương, các khoản chi an sinh xã hội và chương trình mục tiêu do ngân sách Trung ương bổ sung ngoài dự toán trong năm 2016 và các nhiệm chi cần thiết, cấp bách.

- Cơ cấu lại các khoản chi ngân sách nhà nước theo hướng tiết kiệm, hiệu quả. Chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo. Sử dụng nguồn tăng thu ngân sách nhà nước năm 2015 để ưu tiên trả nợ của các cấp ngân sách, bổ sung nguồn chi đầu tư phát triển và thực hiện một số khoản chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Quản lý chặt việc ứng trước và chuyển nguồn chi thường xuyên. Chỉ thực hiện chuyển nguồn dự toán năm 2015 sang 2016 đối với một số khoản chi còn nhiệm vụ và thực sự cần thiết theo đúng quy định của pháp luật;

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các ngành, các cơ quan, đơn vị;

- Tổ chức điều hành chi ngân sách nhà nước đảm bảo sử dụng triệt để tiết kiệm, hiệu quả, đúng chế độ quy định, lồng ghép các chính sách, xây dựng phương án tiết kiệm để thực hiện ngay từ khâu phân bổ dự toán và cả trong quá trình thực hiện;

- Cắt giảm tối đa các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, mua sắm ô tô và trang thiết bị đắt tiền. Áp dụng phổ biến hình thức hội nghị, hội thảo trực tuyến để tiết kiệm chi ngân sách nhà nước. Không đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách, chế độ mới hoặc tăng định mức chi dẫn đến tăng chi ngân sách nhà nước mà không có nguồn đảm bảo;

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm soát chi; kiên quyết từ chối không thanh toán, thu hồi để bổ sung dự phòng ngân sách địa phương đối với kinh phí thường xuyên đã giao trong dự toán đầu năm của các cơ quan và địa phương nhưng đến ngày 30/6/2016 chưa phân bổ, hoặc đã phân bổ nhưng chưa triển khai thực hiện, chưa phê duyệt dự toán, chưa tổ chức đấu thầu, trừ các khoản được phép thực hiện theo quy định của pháp luật và trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép thực hiện.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 01 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

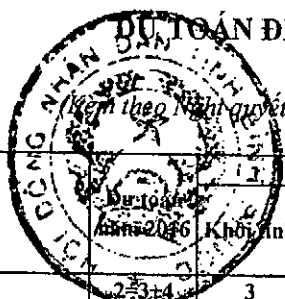
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, KH&ĐT, TP (Cục KTVB);
- TU, TT.HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- TT.HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- LĐVP, Phòng CTHĐND;
- Lưu: VT.



Trần Tuệ Hiền

Nội dung	Dự toán 2016	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đang	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riêng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
- Thuế tài nguyên	1.300	1.300												
- Thuế môn bài	360	360												
- Các khoản thu khác	2.340	2.340												
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	970.000	340.000	630.000	132.000	140.000	45.000	56.000	23.000	16.000	22.000	93.000	20.000	18.000	65.000
- Thuế giá trị gia tăng	784.000	269.680	514.320	110.000	101.000	35.900	45.400	16.650	13.620	16.250	82.200	14.000	16.300	63.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.000	53.070	60.930	14.500	24.700	3.200	5.800	1.500	810	1.800	5.000	3.070	150	400
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	2.800	0	2.800	600	250	450	70	400	320	200	300	110	50	50
- Thuế tài nguyên	33.000	8.920	24.080	1.100	12.450	350	2.300	1.050	30	900	3.000	2.000	600	300
- Thuế môn bài	14.400	880	13.520	2.900	1.000	1.600	930	1.200	720	1.550	1.500	620	700	800
- Thu khác ngoài quốc doanh	21.800	7.450	14.350	2.900	600	3.500	1.500	2.200	500	1.300	1.000	200	200	450
5. Lệ phí trước bạ	163.000	0	163.000	52.540	11.200	20.200	9.760	11.300	6.500	14.000	14.500	6.000	7.000	10.000
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	3.200		3.200				250	200	0	300	1.000	1.050	400	0
7. Thuế SD đất phi nông nghiệp	4.000		4.000	1.520	450	600	150	150	30	100	550	400	0	50
8. Thuế thu nhập cá nhân	240.000	151.000	89.000	16.800	6.000	8.200	9.000	9.000	4.500	9.500	11.500	5.700	3.800	5.000
9. Thuế bảo vệ môi trường	89.400	80.400	9.000	8.120			880							
10. Thu phí và lệ phí	68.000	26.000	42.000	1.850	11.000	3.800	5.000	3.800	2.000	4.000	4.350	2.900	1.500	1.800
- Phí và lệ phí Trung ương	6.000	4.000	2.000			2.000								
- Phí và lệ phí địa phương	62.000	22.000	40.000	1.850	11.000	1.800	5.000	3.800	2.000	4.000	4.350	2.900	1.500	1.800
12. Tiền sử dụng đất	458.400	98.000	360.400	50.000	21.000	130.000	22.000	35.500	15.000	20.500	33.000	13.000	14.000	6.400
13. Thu tiền cho thuê đất	146.000	0	146.000	8.140	4.600	1.160	18.000	13.000	6.000	5.100	70.000	8.500	4.500	7.000
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	26.500	0	26.500	4.740	750	460	3.300	6.700		200	1.750	8.200	400	
15. Thu khác	134.500	55.000	79.500	9.030	8.000	5.500	6.800	8.700	4.470	5.800	16.000	9.000	3.200	3.000
- Trong đó thu phạt ATGT	80.000	43.000	37.000	2.000	4.000	3.000	2.000	3.000	3.000	2.000	8.000	6.000	1.500	2.500
16. Thu khác tại xã	10.000	0	10.000	860	1.000	580	1.360	1.550	500	800	1.350	750	500	750
II. Thuế xuất, nhập khẩu do Hải quan thu	250.000	250.000												
Tr.đó: + Thuế XK, NK, TTĐB	30.000	30.000												
+ Thuế VAT hàng nhập khẩu	220.000	220.000												

Nội dung	Dự toán 2016	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đǎng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riêng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
B. Các khoản thu quản lý qua NSNN	460.000	389.500	70.500	11.000	6.000	5.500	7.500	7.000	1.500	6.500	9.000	7.500	4.000	5.000
- Thu từ sổ số kiến thiết	326.500	326.500	0											
- Học phí	36.600	13.000	23.600	4.200	500	2.500	2.800	2.900	600	3.500	2.000	2.300	1.000	1.300
- Các khoản huy động đóng góp	33.000	0	33.000	4.300	3.500	1.500	4.200	3.300	500	1.000	5.000	4.700	2.000	3.000
- Thu phí lệ phí	13.900	0	13.900	2.500	2.000	1.500	500	800	400	2.000	2.000	500	1.000	700
- Thu khác	50.000	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

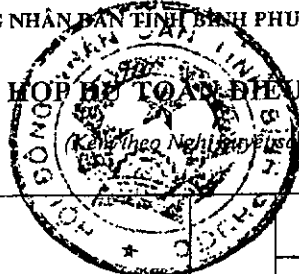


**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016
TOÀN TỈNH**

(Theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	1	2	3	Khối huyện 4=5->15	Trong đó									
					Đông Xoài 5	Bình Long 6	Phước Long 7	Đông Phú 8	Lộc Ninh 9	Bù Đốp 10	Bù Đăng 11	Chơn Thành 12	Hớn Quản 13	Bù Gia Mập 14
Tổng chi NSDP	7.252.938	3.141.664	4.111.274	455.872	305.769	343.918	379.389	477.626	293.465	446.256	330.193	416.957	356.658	363.324
A. Chi cân đối NSDP	6.792.938	2.752.164	4.040.774	444.872	299.769	338.418	371.889	470.626	291.965	439.756	321.193	409.457	352.658	358.324
I. Chi đầu tư phát triển	1.363.872	917.922	445.950	55.200	28.250	138.000	29.500	38.950	23.560	30.200	35.550	23.500	24.400	18.840
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	1.361.872	915.922	445.950	55.200	28.250	138.000	29.500	38.950	23.560	30.200	35.550	23.500	24.400	18.840
a. Vốn trong nước	1.327.509	881.559	445.950	55.200	28.250	138.000	29.500	38.950	23.560	30.200	35.550	23.500	24.400	18.840
- Vốn cân đối theo phân cấp	434.400	258.090	176.310	17.200	15.650	14.000	16.300	17.650	14.560	18.500	15.750	15.700	16.000	15.000
+ Trong đó: Chi trả nợ vay theo khoản 3 điều 8	190.400	190.400												
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	366.118	366.118	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	367.640	98.000	269.640	38.000	12.600	124.000	13.200	21.300	9.000	11.700	19.800	7.800	8.400	3.840
- Từ chuyển nguồn XDCB năm 2015	75.791	75.791												
- Từ nguồn vượt thu năm 2015	83.560	83.560												
b. Vốn ngoài nước	34.363	34.363	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	2.000	2.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II. Chi thường xuyên	5.131.627	1.605.820	3.525.807	381.198	266.042	196.155	335.790	422.412	264.320	402.694	280.272	379.712	322.756	332.609
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	29.065	17.850	11.215	867	820	487	893	1.551	717	1.828	962	979	1.091	1.020
2. Chi sự nghiệp kinh tế	828.668	298.936	529.732	81.141	51.955	29.764	38.311	45.734	45.804	46.391	47.281	52.070	47.721	43.560
- Chi sự nghiệp nông-lâm-thủy lợi	86.235	66.617	19.618	200	300	300	2.625	2.993	1.560	3.130	500	1.200	3.850	2.960
- Chi sự nghiệp giao thông	104.200	40.200	64.000	7.500	5.500	5.000	5.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	5.000
- Chi SN môi trường	49.400	14.000	35.400	8.000	4.000	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
- Chi SN kiến thiết thị chính	68.450	0	68.450	9.700	8.000	5.000	5.500	5.000	5.500	5.500	6.750	6.000	5.500	6.000
- Chi đo đạc lập cơ sở dữ liệu từ nguồn TSD đất	22.690	22.690	0											
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	497.693	155.429	342.264	55.741	34.155	16.864	22.586	29.141	30.144	29.161	31.431	36.270	29.771	27.000
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.182.526	473.552	1.708.974	163.515	117.553	84.052	168.777	198.660	114.082	200.625	118.919	197.687	167.036	178.068
- Chi sự nghiệp giáo dục	2.067.769	413.091	1.654.678	157.981	113.620	80.889	164.382	191.127	110.488	195.789	113.427	190.616	163.044	173.315
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	114.757	60.461	54.296	5.534	3.933	3.163	4.395	7.533	3.594	4.836	5.492	7.071	3.992	4.753
4. Chi sự nghiệp y tế	345.755	188.597	157.158	14.498	16.274	13.933	13.786	21.870	10.353	22.769	12.621	13.902	8.496	8.656
+ Tr.đó: - Chi KCB trẻ em dưới 6 tuổi	56.755	0	56.755	5.330	4.015	3.836	4.745	5.852	2.686	8.071	3.728	5.938	6.922	5.632
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	20.000	20.000	0											
6. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	123.555	93.056	30.499	4.621	1.791	1.790	2.986	3.282	1.490	3.237	2.267	3.251	2.657	3.127
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	30.487	23.747	6.740	776	897	903	561	655	334	584	428	668	450	484



TỔNG HỢP BẢNG TỌÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016 KHỐI TỈNH

(Kế hoạch Nghiệp vụ số 15 /NQ-HĐND ngày 5 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2016	Trừ 10% tiết kiệm tăng ương	Thêm 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2016
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp Ưu đãi tăng lương			Tỷ lệ %	Số tiền					
I	Chi trợ giá, trợ cước	0		0	0	1.850	1.850	0	0	1.850	0			17.850
1	Trung tâm Phát hành phim & Chiếu bóng		0			1.850	1.850			1.850				1.850
2	Báo Bình Phước		0				0			0				16.000
II	Chi sự nghiệp Kinh tế	803	77.456	48.524	28.932	214.787	292.243	220	3.045	289.198	2.157	1.944	161	284.936
II.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	52	6.323	2.900	3.423	8.739	15.062	0	0	15.062	132	119	0	14.811
1	Chi cục Kiểm Lâm	43	5.900	2.580	3.320	5.838	11.738			11.738	92	119		11.527
2	Chi cục Lâm nghiệp	16	423	320	103	81	504			504	40			464
3	Công ty cao su Phước Long		0			2.820	2.820			2.820				2.820
II.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	270	26.212	16.416	9.796	27.604	53.816	35	545	53.171	718	647	0	51.806
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn		0			7.600	7.600			7.600				7.600
2	Chi cục chăn nuôi - thú y	68	6.548	3.080	3.468	4.548	11.096	10	408	10.688	130	117		10.441
3	Chi cục Trồng trọt - Bảo vệ thực vật	58	7.481	4.146	3.335	2.706	10.187			10.187	151	136		9.900
4	Trung tâm Khuyến nông, khuyến ngư	36	2.793	2.160	633	3.000	5.793			5.793	106	95		5.592
5	Chi cục Phát triển nông thôn	19	1.677	1.140	537	1.100	2.777			2.777	54	49		2.674
6	Trung tâm giống nông lâm nghiệp	20	1.512	1.200	312	3.700	5.212			5.212	65	59		5.088
7	Trung tâm điều tra quy hoạch PTNNNT	17	1.240	1.020	220		1.240	10	102	1.138	54	49		1.035
8	Chi cục thủy lợi phòng chống lụt bão	17	2.031	1.570	461	1.900	3.931			3.931	50	45		3.836
9	Trung tâm thủy sản	15	1.151	900	251	2.100	3.251	15	135	3.116	33	30		3.053
10	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	14	1.267	840	427	700	1.967			1.967	56	50		1.861
11	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới	6	512	360	152	250	762			762	19	17		726
II.3	Sự nghiệp giao thông	54	4.869	3.240	1.629	35.704	40.573	10	114	40.459	136	123	0	40.200
1	Ban Thanh tra giao thông	35	3.431	2.100	1.331	424	3.855			3.855	85	77		3.693
2	Khu quản lý bảo trì đường bộ	19	1.438	1.140	298	280	1.718	10	114	1.604	51	46		1.507
3	Sự nghiệp giao thông		0			35.000	35.000			35.000				35.000
3.1	Sở Xây dựng					20.000	20.000			20.000				20.000
3.2	Sở Giao thông vận tải					15.000	15.000			15.000				15.000
II.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	104	9.812	7.548	2.264	30.582	40.394	20	1.104	39.290	314	283	0	38.693
1	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	92	4.137	3.198	939		4.137	20	1.104	3.033	281	253		2.499
2	Trung tâm phát triển quỹ đất		3.611	2.880	731	134	3.745			3.745				3.745
3	Chi cục quản lý đất đai		1.123	750	373	711	1.834			1.834				1.834
4	Trung tâm công nghệ thông tin môi trường	12	941	720	221	105	1.046			1.046	33	30		983
5	Sở Tài nguyên môi trường		0			29.632	29.632			29.632				29.632

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tăng dự toán năm 2016	Trừ 10% tiết kiệm tăng lương	Thêm 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2016
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp Ưu đãi tăng lương			Tỷ lệ %	Số tiền					
II.5	Sự nghiệp kinh tế và SN khác	316	30.240	18.420	11.820	112.158	142.398	155	1.182	141.216	857	772	161	139.426
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	12	1.008	720	288	150	1.158	15	108	1.050	30	27		993
2	Trung tâm quy hoạch và kiểm định xây dựng	17	1.360	1.020	340		1.360	60	612	748				748
3	Thanh Tra xây dựng	24	2.276	1.440	836	450	2.726			2.726	67	60		2.599
4	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	24	1.893	1.440	453	3.098	4.991			4.991	65	59		4.867
5	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	26	1.970	1.560	410	3.500	5.470	10	156	5.314	85	77		5.152
6	Trung tâm bán đấu giá	9	701	540	161		701	50	270	431			161	270
7	Trung tâm trợ giúp pháp lý	21	1.768	1.260	508	684	2.452			2.452	58	52		2.342
8	Quỹ phát triển đất	26	1.302	1.020	282	220	1.522			1.522	111	100		1.311
9	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp	9	688	540	148	4.306	4.994			4.994	28	25		4.941
10	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	93	12.521	5.580	6.941	6.477	18.998			18.998	254	229		18.515
11	Trung tâm trợ giúp PT DN nhỏ và vừa	10	756	600	156	750	1.506			1.506	39	35		1.432
12	Trung tâm công báo	10	867	600	267	750	1.617			1.617	26	23		1.568
13	Chi cục tiêu chuẩn ĐL-CL	16	1.407	960	447	200	1.607			1.607	46	41		1.520
14	Chi cục bảo vệ môi trường	16	1.484	960	524	100	1.584			1.584	44	40		1.500
15	Trung tâm quan trắc môi trường	3	239	180	59		239	20	36	203	4	4		195
16	Ban phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia					3.551	3.551			3.551				3.551
17	Công nghệ thông tin khác		0			12.000	12.000			12.000				12.000
18	KP của Ban chỉ huy quân sự các sở ngành					2.000	2.000			2.000				2.000
19	Kinh phí lưu trữ		0			1.500	1.500			1.500				1.500
20	Kinh phí quy hoạch					15.000	15.000			15.000				15.000
21	KP kiểm soát thủ tục hành chính					500	500			500				500
22	Kinh phí đăng					2.758	2.758			2.758				2.758
23	Kinh phí các ngày lễ lớn					3.500	3.500			3.500				3.500
24	Các hoạt động thanh tra, tuyên truyền phổ biến pháp luật		0			3.000	3.000			3.000				3.000
25	Trích xử phạt VPHC					6.500	6.500			6.500				6.500
26	Cấp bù thủy lợi phí					4.000	4.000			4.000				4.000
27	Trích xử phạt ATGT					24.000	24.000			24.000				24.000
32	Đổi ứng CTMT					10.000	10.000			10.000				10.000
33	KP tổng điều tra, KK rừng					1.164	1.164			1.164				1.164
34	KP hỗ trợ cải tạo vườn điều và nhân rộng công nghệ tưới nhỏ giọt					2.000	2.000			2.000				2.000
III	Sự nghiệp môi trường		0			14.000	14.000			14.000			0	14.000
1	Chi sự nghiệp môi trường		0			14.000	14.000			14.000				14.000
1.1	Phòng PC 49 Công an tỉnh					1.500	1.500			1.500				1.500
1.2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh					2.000	2.000			2.000				2.000
1.3	Ban Quản lý Khu kinh tế CKHL					200	200			200				200

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2016	Trừ 10% tiết kiệm tăng lương	Thêm 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Trừ 40% (tăng lương tại đơn vị)	Dự toán giao năm 2016
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp Ưu đãi tăng lương			Tỷ lệ %	Số tiền					
1.4	Sở Giáo dục và Đào tạo					200	200			200				200
1.5	Hội Chữ thập đỏ					200	200			200				200
1.6	Hội Nông dân					200	200			200				200
1.7	Tỉnh đoàn					200	200			200				200
1.8	Hội Cựu chiến binh					200	200			200				200
1.9	Ủy ban Mặt trận tổ Quốc Việt Nam tỉnh					200	200			200				200
1.10	Sở Công Thương					200	200			200				200
1.11	Ngành Y tế					2.500	2.500			2.500				2.500
1.12	Chi cục bảo vệ môi trường					6.400	6.400			6.400				6.400
IV	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	607	389.434	231.785	157.649	106.601	496.035	0	0	496.035	4.470	4.023	13.990	473.552
IV.1	Sự nghiệp Giáo dục	301	346.469	201.259	145.210	80.263	426.732	0	0	426.732	3.312	2.981	7.348	413.091
1	Sở Giáo dục đào tạo		299.558	171.134	128.424	67.440	366.998			366.998	3.054	2.749	6.500	354.695
2	Trường PT DTNT THPT tỉnh	75	15.116	10.682	4.434	1.281	16.397			16.397	69	62		16.266
3	Trường THPT chuyên Quang Trung	114	17.491	11.035	6.456	2.300	19.791			19.791	108	97	397	19.189
4	Trường THPT chuyên Bình Long	112	14.304	8.408	5.896	9.242	23.546			23.546	81	73	451	22.941
IV.2	Sự nghiệp Đào tạo	306	42.965	30.526	12.439	26.338	69.303	0	0	69.303	1.158	1.042	6.642	60.461
1	Trường Cao đẳng sư phạm	110	13.797	8.310	5.487	1.990	15.787			15.787	280	252	572	14.683
2	Trường Trung học y tế	75	13.311	11.230	2.081	1.250	14.561			14.561	509	458	6.070	7.524
3	Trường Chính trị	41	4.568	2.460	2.108	9.898	14.466			14.466	89	80		14.297
4	Trường Cao đẳng nghề Bình Phước	80	11.289	8.526	2.763	1.700	12.989			12.989	280	252		12.457
5	Đào tạo khác		0			11.500	11.500			11.500				11.500
V	Sự nghiệp Y tế	1.355	96.708	59.400	37.308	107.966	204.674	20	444	204.230	1.912	1.721	12.000	188.597
1	Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	335	30.644	20.100	10.544	4.444	35.088	20	444	34.644	952	857		32.835
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	180	10.062	7.500	2.562	3.900	13.962			13.962	479	431	2.000	11.052
3	Bệnh viện tỉnh	840	56.002	31.800	24.202	4.000	60.002			60.002	481	433	10.000	49.088
4	Sự nghiệp DS kế hoạch hóa GD, trẻ em		0			2.200	2.200			2.200				2.200
5	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ					5.000	5.000			5.000				5.000
6	Sự nghiệp y tế do huyện chuyển về					88.422	88.422			88.422				88.422
VI	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	0	0	0	0	20.000	20.000	0	0	20.000	0	0	0	20.000
1	Sở Khoa học và Công nghệ		0			20.000	20.000			20.000				20.000
VII	Sự nghiệp Văn hóa Thể thao Du lịch	160	13.874	10.947	2.927	80.160	94.034	0	0	94.034	515	463	0	93.056
1	Sự nghiệp văn hoá - TT - DL		0			12.713	12.713			12.713				12.713
2	Thư viện	17	1.479	1.020	459	2.210	3.689			3.689	40	36		3.613
3	Trung tâm Văn hoá thông tin	30	2.226	1.800	426	10.235	12.461			12.461	106	95		12.260
4	Bảo tàng	22	1.710	1.320	390	1.860	3.570			3.570	64	58		3.448
5	Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	19	1.546	1.140	406	600	2.146			2.146	59	53		2.034
6	Đoàn ca múa nhạc tổng hợp	10	2.224	1.947	277	4.315	6.539			6.539	39	35		6.465

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2016	Trừ 10% tiết kiệm tăng lương	Thêm 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2016
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp Ưu đãi tăng lương			Tỷ lệ %	Số tiền					
7	Trung tâm Thể dục thể thao	39	2.960	2.340	620	45.496	48.456		48.456	126	113		48.217	
8	Ban quản lý di tích	23	1.729	1.380	349	2.731	4.460		4.460	81	73		4.306	
VIII	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	123	15.506	12.280	3.226	10.558	26.064	15	1.107	24.957	162	146	902	23.747
1	Đài Phát thanh Truyền hình	123	15.506	12.280	3.226	10.558	26.064	15	1.107	24.957	162	146	902	23.747
IX	Đảm bảo xã hội	97	9.991	5.820	4.171	46.046	56.037	60	792	55.245	264	237	0	54.744
1	Trung tâm chữa bệnh GD- LĐ - XH	47	5.506	2.820	2.686	4.850	10.356	10	282	10.074	162	146		9.766
2	Trung tâm công tác xã hội	13	1.014	780	234	300	1.314			1.314	37	33		1.244
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	17	1.262	1.020	242		1.262	50	510	752	9	8		735
4	Trung tâm Nuôi dưỡng người già-trẻ mồ côi	20	2.209	1.200	1.009	250	2.459			2.459	56	50		2.353
5	Chi tiền Tết và ngày 2/7 cho đối tượng CS		0			10.000	10.000			10.000				10.000
6	Mãi táng phí cho đối tượng cựu chiến binh		0			400	400			400				400
7	Đón hài cốt liệt sỹ, đám tang		0			300	300			300				300
9	Đón cán bộ người có công thăm Lăng Bác		0			300	300			300				300
10	Ban quản lý nghĩa trang		0			400	400			400				400
11	Kinh phí tuyên truyền phòng chống các tệ nạn xã hội		0			150	150			150				150
12	Người nghèo DTTS					21.620	21.620			21.620				21.620
13	KP nghỉ hưu trước tuổi					870	870			870				870
14	Kinh phí phong tặng DH bà mẹ VNAH					606	606			606				606
28	Ngân hàng CSXH					2.000	2.000			2.000				2.000
29	Quỹ hỗ trợ Nông dân					2.000	2.000			2.000				2.000
30	Quỹ Hợp tác xã					2.000	2.000			2.000				2.000
13	Quản lý hành chính	1.395	128.752	82.950	45.802	105.225	334.933	5	90	334.843	3.527	3.178	1.000	327.138
X	Quản lý Nhà nước	1.134	104.769	67.290	37.479	72.036	182.952	5	90	182.862	2.866	2.581	1.000	176.415
X.1	Ban Dân tộc	23	2.169	1.380	789	2.550	4.719			4.719	52	47		4.620
1	Chi cục Quản lý thị trường	95	9.379	5.700	3.679	2.975	12.354			12.354	267	240		11.847
2	Hội đồng Liên minh các HTX	16	1.294	960	334	400	1.694			1.694	42	38		1.614
3	Sở Thông tin Truyền thông	41	3.428	2.460	968	880	4.308			4.308	139	125		4.044
4	Sở Công Thương	43	4.160	2.580	1.580	2.800	6.960			6.960	86	77		6.797
5	Sở Giáo dục đào tạo	66	6.672	3.960	2.712	1.570	8.242			8.242	100	90		8.052
6	Sở Giao thông vận tải	34	3.369	2.040	1.329	400	3.769			3.769	81	73		3.615
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	4.917	3.060	1.857	3.347	8.264			8.264	115	104		8.045
8	Sở Khoa học và Công nghệ	29	2.748	1.740	1.008	290	3.038			3.038	66	59		2.913
9	Sở Lao động-TBXH	69	6.293	4.140	2.153	370	6.663			6.663	179	161		6.323
10	Sở Nội vụ													
11	Văn phòng Sở Nội vụ	51	4.372	3.060	1.312	2.700	7.072			7.072	164	148		6.760
11.1	Ban Tôn Giáo	17	1.531	1.020	511	900	2.431			2.431	45	41		2.345
11.2	Ban Thi đua khen thưởng	17	1.482	1.020	462	6.150	7.632			7.632	50	45		7.537

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2016	Trừ 10% tiết kiệm tăng lương	Thêm 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2016
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp Ưu đãi tăng lương			Tỷ lệ %	Số tiền					
11.3	Chi cục văn thư lưu trữ	30	2.240	1.800	440	200	2.440	5	90	2.350	103	93		2.154
11.4	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	47	4.335	2.820	1.515	1.050	5.385			5.385	114	103		5.168
12	Sở Tài chính	59	5.435	3.540	1.895	6.400	11.835			11.835	154	139		11.542
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	48	3.378	2.130	1.248	320	3.698			3.698	114	103		3.481
14	Sở Tư pháp	40	3.781	2.400	1.381	3.458	7.239			7.239	91	82		7.066
15	Sở Xây dựng	35	3.207	2.100	1.107	1.150	4.357			4.357	81	73	1.000	3.203
16	Sở Y tế	35	3.290	2.100	1.190	1.100	4.390			4.390	76	68		4.246
17	Thanh tra Nhà nước	39	4.028	2.340	1.688	1.930	5.958			5.958	109	98		5.751
18	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	54	4.937	3.240	1.697	1.500	6.437			6.437	133	120		6.184
19	Văn phòng Hội đồng nhân dân	43	4.682	2.580	2.102	9.089	13.771			13.771	98	88		13.585
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân	84	7.583	5.040	2.543	14.290	21.873			21.873	220	198		21.455
21	Ban Quản lý Khu kinh tế CKHL	45	3.967	2.700	1.267	2.997	6.964			6.964	128	115		6.721
22	Sở Ngoại vụ	23	2.092	1.380	712	2.920	5.012			5.012	59	53		4.900
23	Chi quản lý chương trình mục tiêu		0			300	300			300				300
24	Kinh phí bầu cử						6.147			6.147				6.147
24	Hỗ trợ ngân sách Đảng		0				94.809			94.809				94.809
X.2	Kinh phí các hội, đoàn thể	164	16.302	9.840	6.462	19.375	35.677	0	0	35.677	406	365	0	34.906
X.3	Hội Cựu chiến binh	16	1.873	960	913	1.450	3.323			3.323	31	28		3.264
1	Hội Liên hiệp phụ nữ	24	2.501	1.440	1.061	2.415	4.916			4.916	61	55		4.800
2	Hội Nông dân	22	2.550	1.320	1.230	2.300	4.850			4.850	36	32		4.782
3	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	10	796	600	196	1.240	2.036			2.036	25	23		1.988
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	23	2.679	1.380	1.299	2.480	5.159			5.159	38	34		5.087
5	Tỉnh đoàn	31	2.994	1.860	1.134	3.800	6.794			6.794	97	87		6.610
6	Trung tâm hỗ trợ thanh niên công nhân	20	1.542	1.200	342	2.810	4.352			4.352	60	54		4.238
7	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	18	1.367	1.080	287	2.880	4.247			4.247	58	52		4.137
8	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	27	7.681	5.820	1.861	13.814	21.495	0	0	21.495	255	232	0	21.008
X.4	Hội Chữ thập đỏ	17	1.462	1.020	442	2.920	4.382			4.382	32	29		4.321
1	Hội Người mù	7	563	420	143	500	1.063			1.063	17	15		1.031
2	Hội Đông Y	4	347	240	107	342	689			689	5	5		679
3	Hội Khuyến học	6	360	360		400	760			760	15	14		731
4	Liên hiệp các Hội KH & KT	22	1.664	1.320	344	3.577	5.241			5.241	85	77		5.079
6	Hội Kế hoạch hoá gia đình		0			300	300			300				300
7	Hội Luật gia	5	383	300	83	250	633			633	15	14		604
8	Hội Nhà báo	4	328	240	88	720	1.048			1.048	8	7		1.033
9	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	392	300	92	150	542			542	14	13		515
10	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	402	300	102	700	1.102			1.102	12	11		1.079
11	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ		0			300	300			300				300

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2016	Trừ 10% tiết kiệm tăng lương	Thêm 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Trừ 40% tổng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2016	
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp Ưu đãi tăng lương			Tỷ lệ %	Số tiền						
12	Hội Văn học nghệ thuật	10	799	600	199	1.845	2.644			2.644	25	23		2.596	
13	Hội Người cao tuổi	7	562	420	142	490	1.052			1.052	17	15		1.020	
14	Hội Bảo trợ NTT-TWC-BNN	5	419	300	119	320	739			739	10	9		720	
15	Hội Doanh nghiệp trẻ		0			200	200			200				200	
16	Hội điều		0			200	200			200				200	
17	Hội Thầy thuốc trẻ		0			200	200			200				200	
18	Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ		0			200	200			200				200	
19	Ban quản lý quỹ khám chữa bệnh người nghèo		0			200	200			200				200	
XI	Chi an ninh- quốc phòng địa phương		0	4.000	0	4.000	84.200	88.200	0	0	88.200	0	0	0	88.200
1	Tỉnh đội		4.000		4.000	46.200	50.200			50.200				50.200	
2	Bộ đội biên phòng					9.000	9.000			9.000				9.000	
3	Công an tỉnh					9.000	9.000			9.000				9.000	
4	Chi an ninh đối ngoại					20.000	20.000			20.000				20.000	
XII	Chi khác ngân sách					20.000	20.000			20.000				20.000	
XII	Tổng cộng	4.540	735.721	451.706	284.015	811.393	1.648.078	320	5.478	1.642.592	13.007	11.712	4.540	1.605.820	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC



**SƠ ĐỒ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ THUỘC TỈNH
NĂM 2016**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Huyện, thị thuộc tỉnh	Tổng số	Trong đó			
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
				Bổ sung CTMT trong DT	Bổ sung CTMT khác	Bổ sung chi tăng lương
1	2	3=(4...7)	4	5	6	7
	Tổng số	2.909.303	1.083.710	483.630	167.191	1.174.772
1	Thị xã Đồng Xoài	210.025	150.176	30.593	10.458	18.798
2	Thị xã Bình Long	120.009	47.443	29.050	7.729	35.787
3	Thị xã Phước Long	147.081	26.120	61.406	7.555	52.000
4	Huyện Đồng Phú	275.220	114.743	49.263	14.961	96.253
5	Huyện Lộc Ninh	397.540	135.496	64.719	30.658	166.667
6	Huyện Bù Đốp	255.097	85.234	54.665	17.677	97.521
7	Huyện Bù Đăng	381.211	155.580	46.552	35.079	144.000
8	Huyện Chơn Thành	178.358	74.386	40.940	9.432	53.600
9	Huyện Hớn Quản	356.367	155.822	35.700	14.887	149.958
10	Huyện Bù Gia Mập	313.811	94.517	40.742	9.805	168.747
11	Huyện Phú Riềng	274.584	44.193	30.000	8.950	191.441